

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

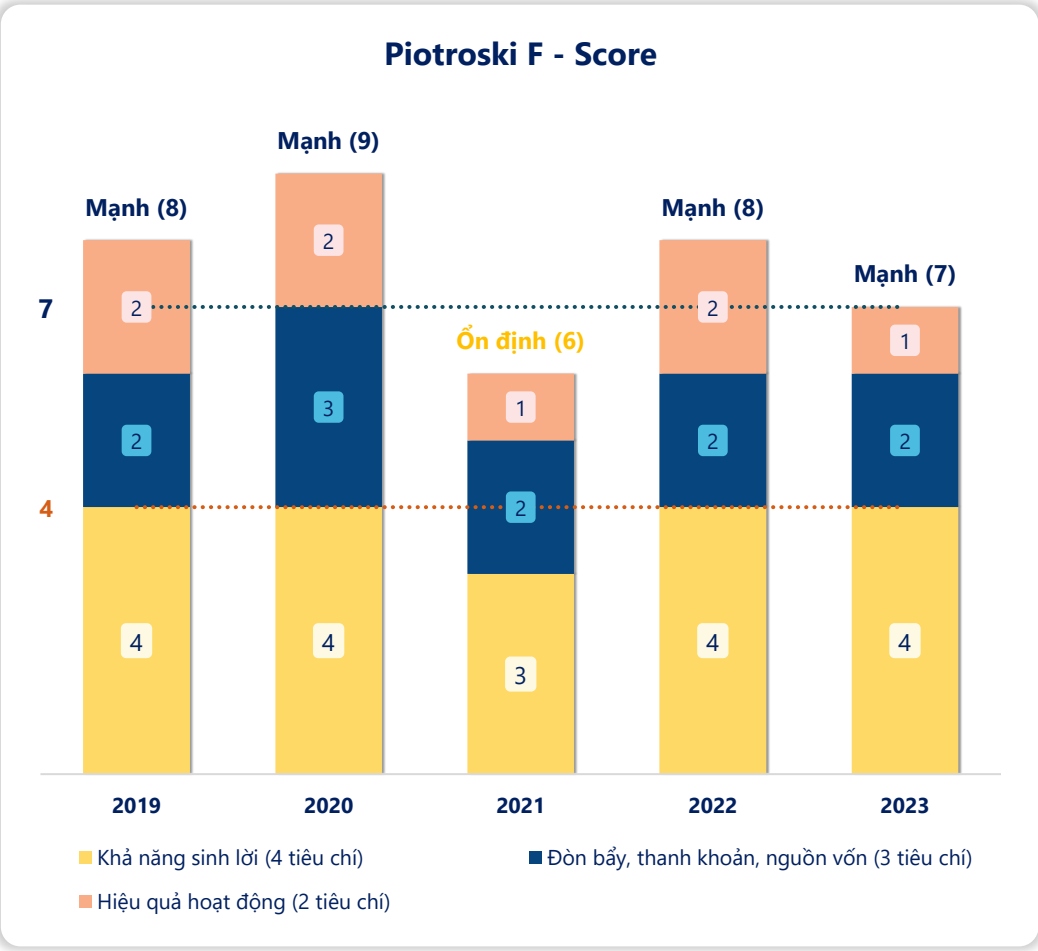
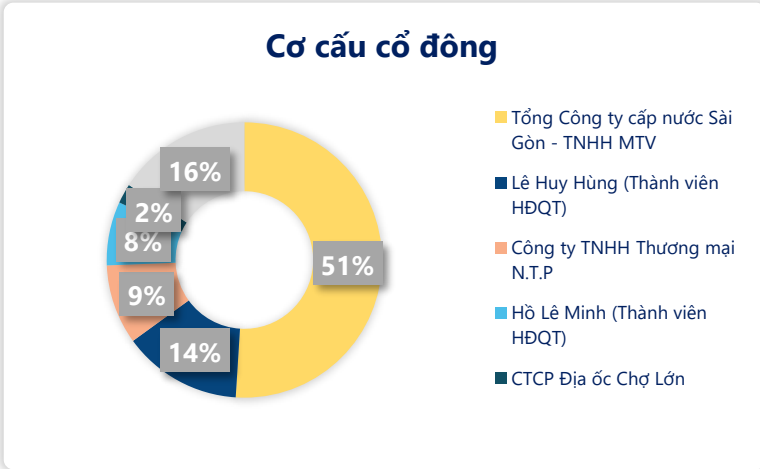
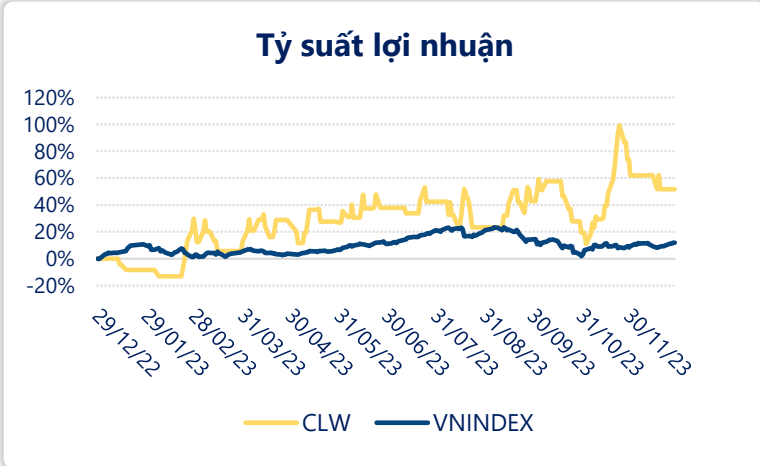
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	34,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-0.1%	10.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
1,304	▲ 51.0	▲ 4.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
48.6	▲ 18.5	▲ 61.2%
tỷ VNĐ		

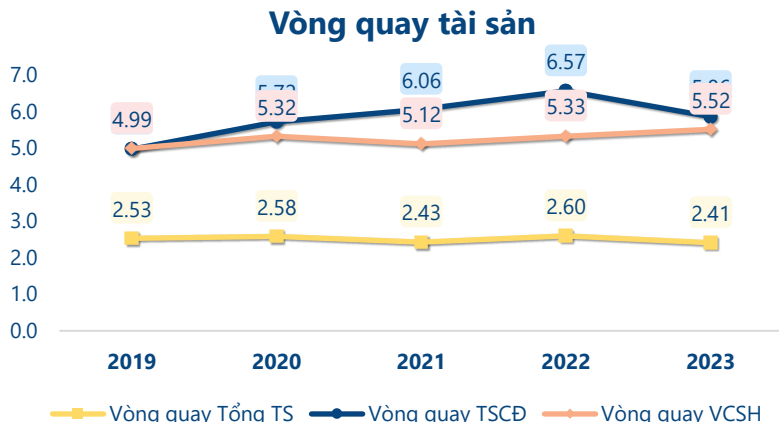
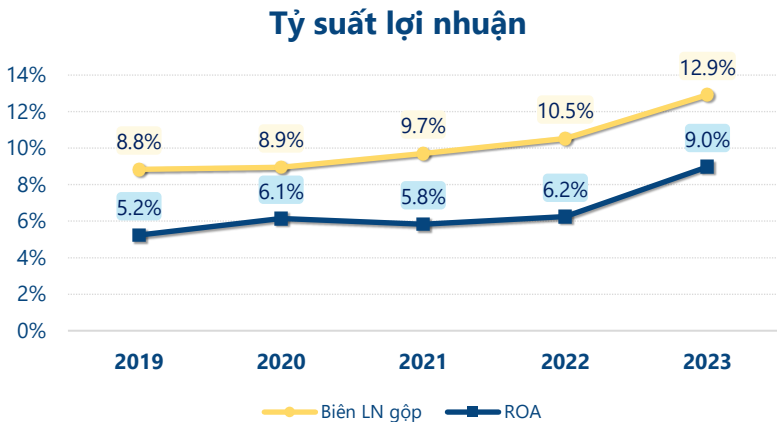
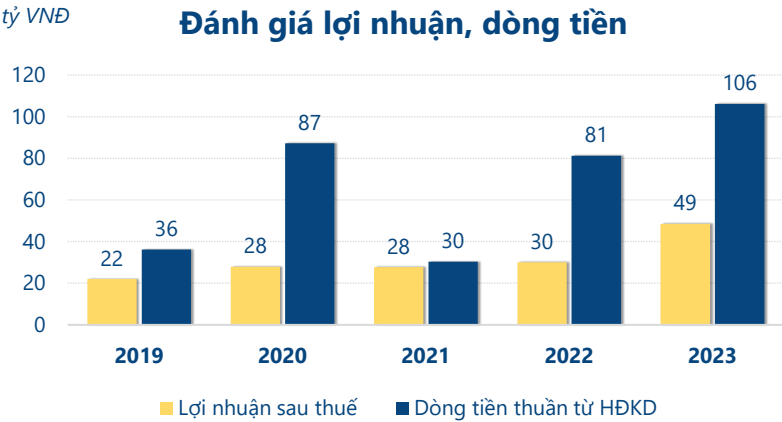


Năm 2023, F-Score của CLW đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

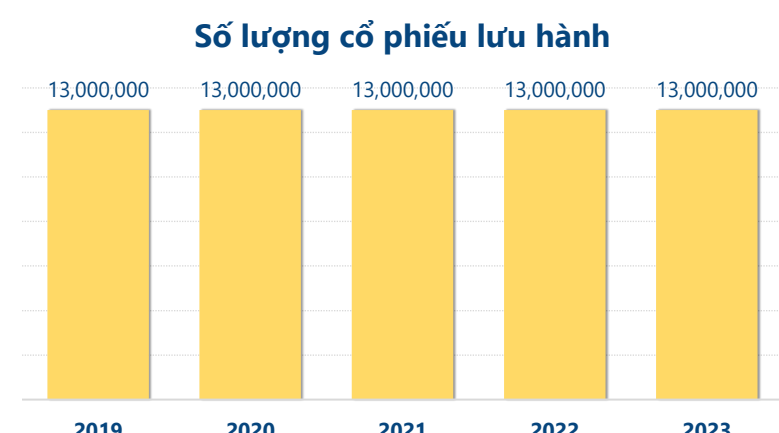
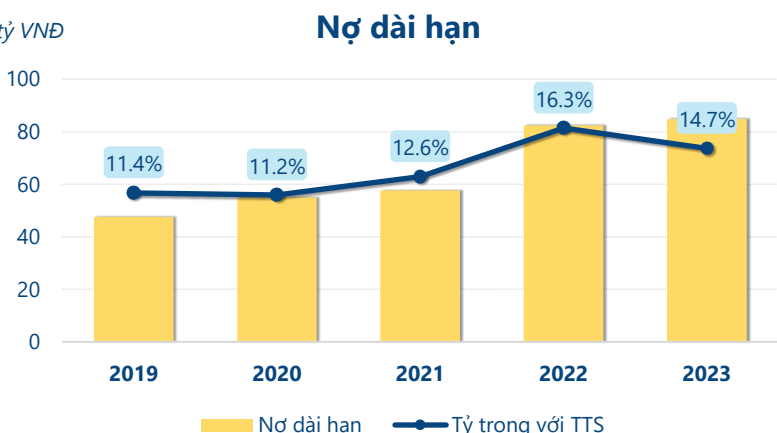
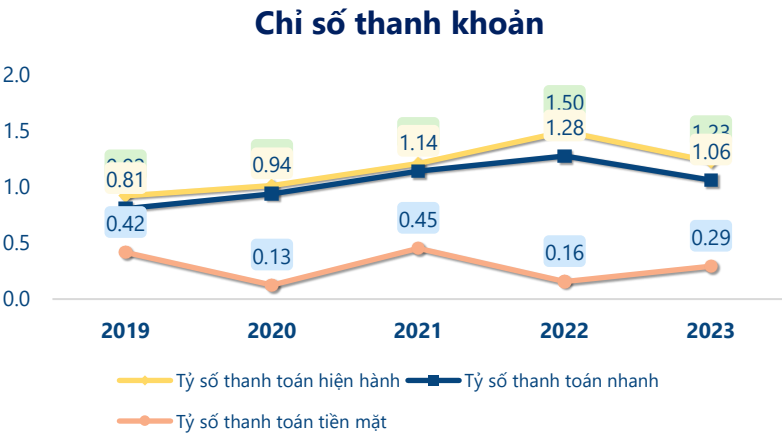
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CLW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	574	506	13.5%
Tài sản ngắn hạn	320	268	19.4%
Tiền và tương đương tiền	77.0	27.9	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	154	-12.5%
Phải thu ngắn hạn	60.5	44.6	35.7%
Hàng tồn kho	42.7	39.3	8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.54	2.52	120%
Tài sản dài hạn	254	238	6.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	239	205	16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.61	4.36	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.65	27.6	-65.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	342	262	30.8%
Nợ ngắn hạn	257	179	43.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.6	13.3	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	96.1	47.1%
Nợ dài hạn	84.9	82.4	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	81.5	79.6	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	244	-5.0%
Vốn chủ sở hữu	232	244	-5.0%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,067	1,177	1,154	1,253	1,304
Giá vốn hàng bán	973	1,071	1,042	1,121	1,136
Lợi nhuận gộp	94.3	105	112	132	169
Doanh thu HĐTC	4.76	6.32	5.45	6.81	13.4
Chi phí TC	2.83	3.21	3.71	4.61	7.57
Chi phí lãi vay	2.83	3.21	3.71	4.61	7.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.8	24.9	32.6	32.9	36.8
Chi phí QLDN	44.0	49.4	50.8	65.9	74.8
LN thuần từ HĐKD	31.5	34.1	30.5	35.4	62.8
Lợi nhuận khác	-1.19	0.10	3.84	2.68	-1.36
LN trước thuế	30.3	34.2	34.3	38.1	61.4
Lợi nhuận sau thuế	22.1	28.0	27.7	30.1	48.6
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	28.0	27.7	30.1	48.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.3	87.2	30.3	81.2	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.58	-126	32.9	-153	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.05	1.13	-10.4	20.1	-15.8
Tiền đầu kỳ	32.5	64.2	26.5	79.2	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	31.7	-37.7	52.8	-51.3	49.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.2	26.5	79.2	27.9	77.0